

Ứng phó của phụ nữ trước biến đổi khí hậu: Tổng quan nghiên cứu nước ngoài

Phan Huyền Dân*

Tóm tắt: Bài viết tổng hợp những cách thức ứng phó chủ yếu của phụ nữ làm nông nghiệp ở nhiều vùng đất trên thế giới trước biến đổi khí hậu bao gồm đầu tư sản xuất nông nghiệp, đa dạng hóa sinh kế và di cư. Từ đó, bài viết đưa ra ba kết luận quan trọng: thứ nhất, phụ nữ có xu hướng ứng dụng các biện pháp thích ứng linh hoạt ở quy mô nhỏ; thứ hai, khi phụ nữ được tự chủ, họ sẽ phát huy khả năng ra quyết định tốt hơn; thứ ba, kết quả thích nghi của phụ nữ nông dân sẽ hiệu quả và bền vững hơn khi có sự kết hợp với các chiến lược can thiệp của nhà nước⁽¹⁾.

Từ khóa: Cách ứng phó; Biến đổi khí hậu; Phụ nữ.

Ngày nhận bài: 5/8/2019; ngày chỉnh sửa: 5/9/2019; ngày duyệt đăng: 15/10/2019.

1. Đặt vấn đề

Biến đổi khí hậu (BĐKH) được đánh giá là có tác động tiêu cực tới đời sống con người. Nó tước đi những nhu cầu cơ bản trước mắt và gây ra ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng sinh kế và nguồn lực phát triển trong dài hạn (Adger và cộng sự, 2014: 761).

Tình trạng phân biệt đối xử trong vai trò giới phổ biến ở các nước đang phát triển đã hạn chế phụ nữ trong tiếp cận nguồn lực, công nghệ, đào tạo và quyền quyết định, dẫn đến khả năng thích nghi của phụ nữ kém hơn (Worldfish Center, 2010). Không chỉ vậy, sinh kế của phụ nữ ở các quốc gia này phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên, vì vậy chất lượng môi trường giảm xuống sẽ làm tăng mức độ tổn thương của phụ nữ (Nelson và cộng sự, 2002). Mặt khác, phụ nữ đóng vai trò quan trọng vì họ là chủ thể

* ThS., Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

của hành động thích ứng với góc nhìn khác biệt trong việc quản lý và tạo sinh kế từ các nguồn lực tự nhiên (Djoudi và Brockhaus, 2011).

Bài viết tổng hợp các cách thức mà phụ nữ ở nhiều vùng đất khác nhau trước những thách thức thiên nhiên đã chủ động thực hiện. Đó là những cách thức mang tính đương đầu nhằm giảm bớt tổn thương sinh kế và những cách thức giảm nhẹ cường độ tổn thương thông qua bảo vệ môi trường.

2. Tổng quan nghiên cứu nước ngoài về ứng phó của phụ nữ trước BĐKH

Mặc dù các nghiên cứu cho thấy có nhiều hình thức ứng phó với BĐKH, nhưng đa phần dựa trên hai mong muốn cơ bản là thích nghi tại chỗ và di cư. Tiếp tục đầu tư sản xuất nông nghiệp và đa dạng hóa sinh kế là hai hình thức chủ yếu nếu thích nghi tại chỗ. Di cư bao gồm sơ tán hoạt động sản xuất nông nghiệp sang vùng đất mới, hoặc có thành viên trong gia đình lao động kiếm tiền ở vùng đất khác.

Đầu tư cây trồng, vật nuôi

Đề đối phó với tình trạng hạn hán, lũ lụt, nhiệt độ tăng cao, thời tiết kém ổn định, phụ nữ ở các quốc gia thường áp dụng linh hoạt nhiều phương pháp ứng phó khác nhau trong đầu tư nông nghiệp. Châu Phi được gọi là điểm nóng của BĐKH khi hạn hán ngày càng kéo dài với mật độ thường xuyên hơn (Atela và cộng sự, 2018). Trong tổng hợp của Gordon và cộng sự (2019), phụ nữ Uganda đổi lịch mùa vụ sao cho giai đoạn tăng trưởng của cây trồng trùng với thời gian đủ mưa và không quá nắng nóng. Cách tính thời gian mỗi năm có điều chỉnh cho phù hợp với dự báo thời tiết năm đó. Như vậy, phụ nữ đưa ra quyết định hợp lý về giống cây và thời điểm trồng khi kết hợp giữa tri thức bản địa và công nghệ dự báo hiện đại. Cách thức phổ biến thứ hai là trồng xen canh nhiều loại cây trồng (ngô, đậu, đậu nành, kê, lúa) cùng một thời điểm trên cùng một mảnh ruộng. Các giống cây này có giai đoạn sinh trưởng khác nhau, nên người nông dân không bị mất trắng khi có hạn hán. Cách thức thứ ba là trồng các giống cây trưởng thành sớm. Khác với giống cây bản địa cần thời gian sinh trưởng dài, đây là những loại cây đã được thử nghiệm và thích nghi với thời tiết khắc nghiệt. Tuy nhiên, chỉ có rất ít phụ nữ thuộc mẫu nghiên cứu của Gordon và cộng sự (2019: 110) áp dụng phương thức trồng trọt các giống cây có khả năng chống chịu hạn hán vì họ không tiếp cận được công nghệ này cho dù đây không phải công nghệ quá mới. Để nâng cấp hệ thống tưới tiêu, họ áp dụng cách thức thủ công là đào rãnh đất ngăn nước chảy, nhưng phụ nữ nông dân ở đây cho rằng phương pháp này kém hiệu quả, nhất là khi có lũ lụt. Thực tế ở Uganda cho thấy phụ nữ nông dân đang chủ yếu sử dụng kiến thức bản địa để tự ứng phó, thay vì nhận được sự hỗ trợ về giống cây, các loại hóa chất nông nghiệp, công nghệ tưới tiêu và các dịch vụ cơ giới

để có thể tăng cường khả năng chống chịu và phát triển nông nghiệp bền vững (Gordon và cộng sự, 2019: 115).

Jamaica là quốc gia thuộc vùng Caribe có khí hậu nhiệt đới và nhiều núi non. Khu vực Sherwood Content thuộc địa bàn nghiên cứu của Constable (2015) là vùng đất chịu ảnh hưởng thiên tai hàng năm, trong đó có hạn hán, nhiệt độ cao khắc nghiệt và bão lụt. Người dân Sherwood Content sống bằng nông nghiệp và nguồn thu nhập chính là từ trồng mía đường. Việc phân công loại đất canh tác có khoảng cách và quy mô khác nhau dành cho nam giới và phụ nữ đã dẫn tới cách thức thích ứng khác nhau ở mỗi giới. Đất canh tác của phụ nữ nhỏ hơn và gần nhà, nên khi hạn hán, họ có thể dễ dàng dùng tay hoặc các phương tiện thô sơ khác để tưới nước, vì thế phụ nữ cho rằng công việc của họ ít chịu tác động bởi hạn hán hơn; trong khi nam giới hoạt động ở những thửa ruộng lớn và xa nhà nên bị ảnh hưởng nghiêm trọng hơn bởi hạn hán do không thể sử dụng các biện pháp thủ công để tưới nước. Nhưng khi có lũ lụt, phụ nữ bị ảnh hưởng nhiều hơn so với nam giới vì trình độ học vấn và khả năng tiếp cận khoa học kỹ thuật của họ hạn chế, dẫn tới khả năng giảm thiểu rủi ro cũng hạn chế. Có tới 30% nam giới đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro trước bão bao gồm lắp đặt các hệ thống đảm bảo cho cơ sở hạ tầng hoạt động ổn định, trong khi con số ở phụ nữ chỉ có 4,2% tính trong tổng số mẫu điều tra.

Đề đối phó với hạn hán, phụ nữ gia tăng thu nhập bằng cách giảm chi phí đầu vào. Khoai vốn là một loại nông sản phổ biến ở Sherwood Content nhưng ngày càng không phù hợp khi nhiệt độ tăng cao. Phụ nữ chuyển sang trồng các vụ ngắn hạn như bắp cải, xà lách và tiêu, giúp tăng doanh thu. Đây còn là các loại cây trồng đòi hỏi ít công chăm sóc, vì vậy, người trồng tiết kiệm được tiền thuê nhân công. Ngoài ra, những loại cây này có thể trồng gần nhà, tiết kiệm thời gian và sức lực (Constable, 2015). Thực tế ở Jamaica cho thấy nam giới và phụ nữ đều có vai trò trong hoạt động nông nghiệp, nhưng hoạt động tương đối độc lập. Trong khi phụ nữ có xu hướng đa dạng hóa cây trồng trên mảnh ruộng nhỏ, thì nam giới có xu hướng thay đổi phương pháp canh tác. Tuy nhiên, phụ nữ đang tiến dần sang lĩnh vực buôn bán hoặc nghề có kỹ năng hơn (Constable, 2015).

Những người phụ nữ trong nghiên cứu định tính ở Nhật Bản của Aoyagi và cộng sự (2011) cho thấy phụ nữ có thể chủ động phát triển hoạt động nông nghiệp, chứ không nhất thiết phải chuyển đổi sang một lĩnh vực khác hoặc vùng đất khác. Trước tiên là người phụ nữ sống ở Hachioji, gần sát Tokyo. Cô quản lý toàn bộ ruộng đồng và thuê lao động. Cô thường xuyên tổ chức các lễ hội trồng trọt hoặc thu hoạch cho khách hàng có thể trải nghiệm làm nông dân, hoặc nhận đào tạo những phụ nữ muốn trở thành nông dân. Những năm gần đây khi thời tiết nóng hơn nhiều, cô đã chuyển sang trồng các loại rau phù hợp với nhiệt độ cao. Người phụ nữ tiếp theo sống ở Suzaka thuộc Nagano. Bà là một nông dân giỏi, đang trồng các loại rau củ quả khác nhau, một số loại quả khác và rau ít sử dụng chất

hóa học. Thời tiết những năm trở lại đây đặc biệt nóng vào mùa hè khiến nho không lớn đủ độ. Cách ứng phó trước mắt của bà là thay đổi lịch thời vụ; đồng thời về lâu dài, bà tìm kiếm những giống nho chịu được thời tiết nóng vào mùa hè. Bà cho rằng giới bao hàm vấn đề về sự hiểu biết và khả năng độc lập của nữ nông dân trong việc quản lý hoạt động nông nghiệp và quản lý đời sống hàng ngày.

Đa dạng hóa sinh kế

Mặc dù phụ nữ đã sáng tạo trong hoạt động nông nghiệp, nhưng không phải lúc nào nguồn thu từ nông nghiệp cũng đủ đáp ứng nhu cầu cuộc sống. Vì vậy, họ tiếp tục tìm kiếm các giải pháp nâng cao thu nhập, bù đắp vào phần cây trồng và vật nuôi bị tổn thất, từ đó giúp họ đa dạng hóa sinh kế dựa trên điều kiện và thể mạnh ở từng địa phương.

Khi phần lớn phụ nữ Kenya trong nghiên cứu của Atela và cộng sự (2018) chỉ nghĩ tới việc thu nhỏ quy mô chăn nuôi trồng trọt và không có nhiều giải pháp phát triển nông nghiệp, họ chuyển sang hình thức sinh kế khác là sản xuất than, hoặc mua than từ các cơ sở sản xuất và đem bán. Trong khi phần lớn nữ nông dân coi việc khai thác và sản xuất than là giải pháp ít chịu ảnh hưởng của BĐKH, thì về lâu dài, hoạt động này làm giảm khả năng chống chịu của người nông dân khi việc khai thác dẫn tới phá hủy thảm thực vật, xói mòn đất nông nghiệp, giảm năng suất và làm hỏng sự đa dạng sinh thái.

Bên cạnh sản xuất nông nghiệp, nhiều chị em còn làm chủ các cơ sở kinh doanh nông phẩm nhỏ, trong đó mua bán ngũ cốc, sữa và các chế phẩm nông nghiệp. Điểm đáng chú ý là họ tìm cách giúp cho hoạt động này phát triển bền vững bằng việc tổ chức các nhóm phụ nữ để chia sẻ kinh nghiệm, xây dựng quỹ quay vòng, giúp chị em cùng tiết kiệm và cho vay vốn lẫn nhau, đầu tư cho hoạt động kinh doanh của mình. Thực tế, có nhóm phụ nữ ở Kenya đã hợp tác với nhau, xây dựng mạng lưới chia sẻ, từ đó thu được nhiều kiến thức về kỹ thuật và cách tiếp cận thị trường, tận dụng được các cơ hội trong việc nuôi ong lấy mật, đạt được sản lượng cao và trở thành những người cung cấp mật ong chủ yếu ở địa bàn nghiên cứu và các khu vực xung quanh (Atela và cộng sự, 2018).

Một hình thức thích ứng khác của phụ nữ Kenya là mua bán đất vì đây là hoạt động kinh doanh đang phát triển ở khu vực nghiên cứu. Họ cho rằng tiền kiếm được sẽ đóng vai trò như nguồn vốn mở rộng kinh doanh nông phẩm, hoặc giúp họ thực hiện những biện pháp thích ứng khác như mua bảo hiểm rủi ro. Tuy nhiên, họ chia sẻ rằng những lợi ích này phụ thuộc vào việc người chồng có sẵn sàng dùng số tiền bán đất để tài đầu tư cho hoạt động kinh doanh của vợ hay không, vì người chồng nắm quyền sở hữu đất. Rất ít phụ nữ nhận được sự hỗ trợ này với điều kiện phải chia sẻ nguồn thu với chồng sau khi được đầu tư. Thông thường, phụ nữ chỉ nhận được lợi ích từ bán đất một cách gián tiếp, khi người chồng dùng số tiền đó

để mua đồ ăn hoặc những vật dụng khác trong gia đình, thì người vợ đỡ chút gánh nặng chi tiêu. Ngoài ra, mặc dù người chồng sở hữu đất đai, nhưng có thể coi đất đai là vật tin chấp giúp phụ nữ tiếp cận các nguồn vốn phát triển kinh doanh khác, như tiền vay từ các mối quan hệ trong gia đình và từ các nhóm tín dụng phụ nữ. Tuy nhiên, cách thức này có thể làm suy yếu khả năng chống chịu tự có của hoạt động sản xuất kinh doanh vì lợi thế nguồn vốn từ bán đất cũng chỉ diễn ra một lần (Atela và cộng sự, 2018).

Lake Faguibine (Mali, Indonesia) là một trường hợp khác biệt khi người dân phải chuyển hướng sinh kế hoàn toàn, chứ không phải là duy trì hoạt động nông nghiệp kết hợp với đa dạng hóa sinh kế. Lake Faguibine là một phần thuộc hệ thống hồ lấy nước từ sông Niger, từng là nơi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đánh cá, nhưng kể từ đầu những năm 1970, lòng hồ đã cạn nước hoàn toàn (Djouidi và Brockhaus, 2011).

Ở đây có sự khác biệt rõ rệt giữa phụ nữ và nam giới trong cách thức ứng phó. Trong khi di cư là cách thức phổ biến nhất ở nam giới, thì phụ nữ coi đây là cách thức dễ gây tổn thương lớn hơn, vì vậy, họ lựa chọn thích nghi tại chỗ. Do lòng hồ cạn nước nên các hoạt động sinh kế phụ thuộc vào nguồn nước cũng biến mất và hồ Faguibine trở thành khu sinh thái rừng. Chăn nuôi gia súc và làm than vốn thuộc trách nhiệm của nam giới, nhưng vì nam giới di cư nên phụ nữ gánh vác các hoạt động sinh nhai dựa vào nguồn rừng mới trong lòng hồ cũ bao gồm chăn nuôi gia súc và làm than, sau đó đem tiêu thụ ở ngoài chợ. Rừng thuộc quản lý của chính quyền, nhưng do luật không có quy định rõ ràng về việc khai thác gỗ nên nhiều trường hợp quan chức địa phương ăn chặn tiền của người dân đến khai thác, và phụ nữ bị đẩy vào tình thế "khai thác than phạm luật". Phụ nữ bán than với giá rất thấp vì thường chỉ tiếp cận được chợ nhỏ quanh làng hoặc trao đổi mua bán với thương lái (Djouidi và Brockhaus, 2011).

Trong nghiên cứu của Djouidi và Brockhaus (2011), điểm đáng chú ý là nhận thức của phụ nữ về giải pháp ứng phó từ ngắn hạn, trung hạn, tới dài hạn. Ứng phó ngắn hạn bao gồm các biện pháp giúp tăng năng suất lao động như sử dụng cối xay để xay kê, dùng các phương tiện địa phương như lừa và lạc đà để vận chuyển nông cụ, phân bón, nông phẩm... Nhờ tiết kiệm được thời gian, họ có thể tham gia giải pháp trung hạn là đa dạng hóa sinh kế bao gồm khai thác gỗ, làm than, làm đồ thủ công và duy trì hoạt động nông nghiệp ở những nơi còn nước. Thu nhập từ các hoạt động này dùng để vừa chi trả cho lương thực và những nhu cầu thiết yếu, bao gồm cả tái đầu tư vào chăn nuôi, đồng thời đầu tư học hành cho con cái. Chiến lược dài hạn của họ là giảm mức độ phụ thuộc sinh kế vào tài nguyên thiên nhiên, vì thế, việc đầu tư học tập cho con cái giúp những đứa trẻ có trình độ học vấn có thể kiếm một công việc được trả công được coi là giải pháp dài hạn quan trọng nhất. Nghiên cứu của Djouidi và Brockhaus (2011) cho thấy khi nam giới di cư, phụ nữ tuy phải gánh vác những công việc vốn thuộc

trách nhiệm của nam giới nhưng có nhiều cơ hội ra quyết định và tham gia thị trường hơn so với trước đây.

Di cư

Trong bài viết này, di cư bao gồm hai hình thức: sơ tán hoạt động nông nghiệp tới một vùng đất mới, và có thành viên trong gia đình di cư kiếm sống ở vùng đất khác. Có thể nói, di cư là giải pháp phổ biến nhưng chưa hẳn hiệu quả ở nhiều vùng đất chịu tác động của BĐKH.

Ở Uganda, khi đối phó với lũ lụt, cách thức phổ biến nhất trong 10 năm qua là di dời khỏi khu vực dễ bị lũ lụt. Tất cả phụ nữ có đất canh tác nằm xung quanh khu vực có nguy cơ lũ lụt đều sơ tán tới nơi an toàn hơn. Tuy nhiên, không phải ai mong muốn di chuyển cũng có thể làm được vì đất canh tác ngày càng khan hiếm (Gordon và cộng sự, 2019: 110).

Vùng đất Guinea Savannah (Ghana) cũng chịu cảnh hạn hán và nhiệt độ tăng cao, ảnh hưởng tới chăn nuôi, trồng trọt và đánh bắt cá. Những gia đình có ruộng gần sông thì dịch chuyển ra gần sông hơn nữa. Mặc dù quyết định này có thể giúp cho việc tưới tiêu dễ dàng hơn, nhưng lại phá hủy thảm thực vật ven sông, chất hóa học sử dụng trong trồng trọt làm ô nhiễm nguồn nước, sau đó là ảnh hưởng tới sức khỏe của chính người dân trong khu vực (Kasei và cộng sự, 2019: 83). Như vậy, cách thích ứng đó tuy linh hoạt nhưng không bền vững.

Trong nghiên cứu của Goodrich và cộng sự (2010: 36) về khu vực Hindu Kush Himalaya, di cư lao động tới vùng đất khác là hoạt động có gương mặt của nam giới vì "di cư đòi hỏi có đủ năng lực kinh tế và thể chất", điều mà đặc điểm sinh học và thể chế xã hội thường cho phép nam giới dễ đáp ứng hơn. Phụ nữ di cư chủ yếu đến từ các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ vì tình trạng khan hiếm nước khiến họ không thể làm nông nghiệp, và vì họ làm chủ gia đình nên buộc phải tìm việc làm ở thành phố khác (Dankelman, 2008, dẫn theo Goodrich và cộng sự, 2010: 40).

Thể giới chứng kiến vô số các hiện tượng di cư diễn ra từ khu vực núi cao và khu vực khô cằn, tới các khu vực duyên hải, nhưng thực tế cũng cho thấy những người di cư thường cố gắng trở về quê hương mình và tái thiết cuộc sống càng sớm càng tốt (Adger và cộng sự, 2014: 767). Vì vậy, những hiện tượng thời tiết cực đoan không nhất thiết dẫn tới di cư, thay vào đó, việc thay đổi cơ cấu kinh tế còn giúp người dân bị ảnh hưởng có thể chống lại những hiện tượng thời tiết này trong những lần tiếp theo. Có thể dẫn chứng trường hợp những hộ gia đình nghèo nhất ở Honduras sau khi chịu nhiều mất mát bởi cơn bão Mitch năm 1990 đã có khả năng chống chịu tốt hơn nhiều vì họ tiến hành những thay đổi trong hệ thống quyền sử dụng đất và có hệ thống cảnh báo sớm hiện đại hơn (Villagrán de León, 2009, dẫn theo Adger và cộng sự, 2014: 767). Adger và cộng sự (2014) tổng kết từ nhiều nghiên cứu cho thấy những người di cư mới gặp nhiều nguy cơ rủi ro hơn, đặc biệt đối với nhóm người nghèo, vì họ thường tập trung ở khu vực

có mật độ dân cư cao, dễ bị lũ lụt hoặc sạt lở đất, trong khi họ chưa có kiến thức để chuẩn bị ứng phó ở vùng đất mới. Nghiên cứu của Chapotera (2012, dẫn theo Jørstad và cộng sự, 2016) còn chỉ ra rằng di cư có thể tạo thêm áp lực đối với tài nguyên thiên nhiên ở khu vực nơi mọi người di cư tới, và các mâu thuẫn có thể phát sinh giữa người dân địa phương và người di cư. Nam giới đi làm ăn xa lâu ngày có nguy cơ mang bệnh lây qua đường tình dục về gia đình (Agnes, 2010: 53). Đa phần phụ nữ di cư bị hạn chế về các kỹ năng và trình độ học vấn, khiến họ phải đối mặt với điều kiện làm việc kém, lương thấp, tiền lương bị giữ lại, mất an ninh, nguy cơ bị quấy rối và lạm dụng tình dục cao (IOM, 2010, dẫn theo Goodrich và cộng sự, 2010: 40).

Cải thiện môi trường

Bên cạnh các giải pháp đương đầu như trên, phụ nữ cũng áp dụng giải pháp giảm nhẹ, mà cụ thể là các hoạt động bảo vệ môi trường.

Trường hợp điển hình là 30 làng thuộc 13 thị trấn ven biển của Phillipines thuộc địa bàn nghiên cứu của Graziano (2014). Ở khu vực Coral Triangle, nam giới giữ vị trí thống trị trong hoạt động đánh bắt cá xa bờ, còn phụ nữ câu các loại động vật thân mềm và gom rong biển ở gần bờ. Cả nam giới và phụ nữ chia sẻ trách nhiệm trồng rừng ngập mặn, phụ nữ còn được tham gia vào các dự án lập kế hoạch trồng rừng (Graziano, 2014: 34). Phụ nữ thấy lợi ích từ việc lấy củi và lấy cây xây nhà; còn nam giới coi việc trồng rừng ngập mặn là một giải pháp để tránh lũ, xói mòn đất và mực nước biển dâng cao, giúp việc đánh bắt cá được thuận lợi.

Một nghiên cứu được thực hiện bởi ICIMOD (Goodrich và cộng sự, 2010: 24) cho thấy sau trận lụt năm 2008, phụ nữ ở khu vực Koshi thuộc Hindu Kush Himalaya nhận ra rằng không thể nhờ cậy các nguồn lực bên ngoài để loại bỏ lớp cặn đã thấm vào nền đất nông nghiệp, vì thế họ hồi sinh đất bằng cách khởi xướng việc trồng rau tập thể trên nền đất này. Sau bốn năm, phần lớn vùng đất bị ngập lụt vốn cằn cỗi, nhưng nhờ sự chăm chỉ của những người phụ nữ này đã dần phục hồi và có thể cho thu hoạch một số sản phẩm, mang lại cảm giác cuộc sống bình thường đã trở lại với cộng đồng.

3. Kết luận

Tổng quan nghiên cứu trong bài cho phép dẫn tới một số kết luận quan trọng trong thích ứng trước BĐKH của phụ nữ.

Thứ nhất, phụ nữ có xu hướng sử dụng các biện pháp thích ứng ở quy mô nhỏ, linh hoạt, trong khi nam giới có thể áp dụng các biện pháp cho quy mô lớn như xây dựng hệ thống tưới tiêu, lắp đặt cơ giới. Điều này cho thấy những bất bình đẳng trong quan hệ quyền lực cũng như tiếp cận và sở hữu các nguồn lực. Vì vậy, phụ nữ mặc dù đã linh hoạt ứng phó bằng cách sử

dụng tri thức bản địa, nhưng nhiều khi theo cách phi khoa học và không hiệu quả.

Thứ hai, khi phụ nữ được tự chủ, họ sẽ có cơ hội phát huy năng lực, nâng cao nhận thức, ra quyết định và nắm giữ quyền lực nhiều hơn, như trường hợp của những phụ nữ sống nhờ lòng hồ Lake Faguibine (Mali, Indonesia). Hoặc những trường hợp phụ nữ Nhật Bản cho thấy với sự hỗ trợ của chính phủ trong việc xây dựng thể chế hướng tới bình đẳng giới và khuyến khích phụ nữ nông dân thiết lập mạng lưới của riêng họ, phụ nữ hoàn toàn có đủ năng lực để đối mặt với thời tiết thất thường và đưa ra giải pháp thích nghi lâu dài.

Cuối cùng, người nông dân sử dụng tri thức bản địa trong quá khứ, nhưng những kiến thức này ngày càng khó áp dụng trước tình trạng thiên tai bất thường ngày nay. Những nỗ lực của người dân khó có thể đương đầu với những thiên tai lớn như lũ quét và khô hạn kéo dài. Thậm chí, việc người dân buộc phải áp dụng những giải pháp thích ứng ngắn hạn sẽ dẫn tới sự suy giảm khả năng thích ứng trong tương lai. Kết quả thích nghi sẽ hiệu quả hơn nhiều khi có sự kết hợp với các chiến lược can thiệp của nhà nước. Điều này được minh chứng bởi sự thành công của những phụ nữ Nhật Bản có vai trò lớn của bản hiệp ước về quản lý đất nông nghiệp do Bộ Nông-Lâm-Ngư nghiệp ban hành, trong đó quy định về điều kiện làm việc, điều kiện được hưởng trợ cấp chính phủ, cộng với hoạt động của mạng lưới nữ nông dân đã tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ được có tiếng nói trong các chiến lược thích nghi với biến đổi khí hậu. ■

Chú thích

⁽¹⁾ Bài viết là sản phẩm của Đề tài cơ sở 2019 “Ứng phó với thiên tai của người dân miền núi phía Bắc (Nghiên cứu trường hợp xã Phú Cường, huyện Tân Lạc, Hòa Bình)” năm 2019 của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.

Tài liệu trích dẫn

- Adger, W.N., Pulhin, J.M., Barnett, J., Dabelko, G.D., Hovelsrud, G.K., Levy, M., Spring, O., and Vogel, C.H. 2014. “Human security”. In: *Climate Change 2014: Impacts, Adaptation, and Vulnerability. Part A. Global and Sectoral Aspects. Contribution of Working Group II to the Fifth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change* [Field, C.B., V.R. Barros, D.J. Dokken, K.J. Mach, M.D. Mastrandrea, T.E. Bilir, M. Chatterjee, K.L. Ebi, Y.O. Estrada, R.C. Genova, B. Girma, E.S. Kissel, A.N. Levy, S. MacCracken, P.R. Mastrandrea, and L.L. White (eds.)]. Cambridge University Press, Cambridge, United Kingdom and New York, NY, USA, pp. 755-791.
- Agnes, B. 2010. *Gender and Climate Change: South Africa case study*. Published by the Heinrich Böll foundation southern Africa.
- Aoyagi, M., Suda, E., and Shinada, T. 2011. *Gender Inclusion in Climate Change Adaptation*. ADBI Working Paper 309. Tokyo: Asian Development Bank Institute. Available: <http://www.adbi.org/working-paper/2011/09/09/4690.gender.inclusion.climate.change.adaptation/>

- Atela, J., Gannon, K. E., and Crick, F. 2018. *Climate change adaptation among female-led micro, small and medium enterprises in semi-arid areas: a case study from Kenya*. Center for Climate Change Economics and Policy Working Paper No. 338.
- Constable, A. 2015. *A Gender Analysis of Climate Change Perceptions and Adaptation in Sherwood Content, Jamaica*. Unpublished working paper. http://ic-sd.org/wp-content/uploads/sites/4/2016/06/A_Gender_Analysis_of_Climate_Change_Perceptions_and_Adaptation_in_Sherwood_Content_Jamaica.pdf.
- Djoudi, H. and Brockhaus, M. 2011. *Is adaptation to climate change gender neutral? Lessons from communities dependent on livestock and forests in northern Mali*. International Forestry Review, Vol. 13 (2), 2011.
- Goodrich, C.G., Mehta, M., Bisht, S. 2010. *Status of gender, vulnerabilities and adaptation to climate change in the Hindu Kush Himalaya: Impacts and implications for livelihoods, and sustainable mountain development*. ICIMOD. Working Paper 2017/3. Kathmandu: ICIMOD
- Gordon, Y. Y., Owusu, V., and Appiah, D. 2019. "Women smallholder farmers' adaptation to climate variability derivatives in Savannah Ecological Zone, Ghana". In *Sustainable Development in Africa: Case Studies* edited by Masafumi Nagao. Spears Media Press. 280 pages.
- Graziano, K. 2014. *Wading past assumptions. Gender dimensions of climate change adaptation in coastal communities of the Philippines*. Master thesis, University of Washington.
- Jørstad, H. and Webersik, C. 2016. *Vulnerability to climate change and adaptation strategies of local communities in Malawi: experiences of women fish-processing groups in the Lake Chilwa Basin*. Earth System Dynamics, 7, 977-989, 2016. Published by Copernicus Publications on behalf of the European Geosciences Union. doi:10.5194/esd-7-977-2016.
- Kasei, R.A., Benefor, D.T., Dovie, B.D., and Kaba, N.C. 2019. "Impact of climate change and farmers' perspectives on food security and policy implications for adaptation in Ghana". In *"Sustainable Development in Africa: Case Studies"* edited by Masafumi Nagao. Spears Media Press. 280 pages.
- Nelson, V., Meadows, K., Cannon, T., Morton, J., and Martin, A. 2002. *Uncertain predictions, invisible impacts, and the need to mainstream gender in climate change adaptations*. Gender & Development, 10(2), 51-59.
- WorldFish Center. 2010. *Gender and fisheries: Do women support, complement or subsidize men's small-scale fishing activities?* Issues Brief 2108, 1-8.